

Bản án số: 326/2023/HS-PT

Ngày: 21-8-2023

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Tự

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Văn Tiến

Ông Trương Minh Tuấn

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Bùi Thị Hồng Phượng - Thư ký Tòa án.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Chiến - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2023, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và điểm cầu thành phần trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hoà, mở phiên tòa trực tuyến xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 189/2023/TLPT-HS ngày 26 tháng 4 năm 2023 đối với bị cáo Vũ Quý L và đồng phạm, do có kháng cáo của các bị cáo, bị hại và người liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 20/2023/HS-ST ngày 16 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- **Bị cáo có kháng cáo:**

**1. VŨ QUÝ L**, sinh ngày 01/6/1986 tại tỉnh Hải Dương; Nơi cư trú: Thôn V, xã Y, huyện G, tỉnh Hải Dương; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Tự do; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Vũ Quý T và bà Vũ Thị M (đều còn sống); Có vợ là Trịnh Thị L1 (đã ly hôn) và (có 01(một) con sinh năm 2012 do mẹ nuôi sau ly hôn); Tiền án, tiền sự: Không.

Về nhân thân: bị cáo đang bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H, Công an tỉnh K và Công an tỉnh L khởi tố về các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

Bắt tạm giam trong vụ án khác ngày 30/5/2022. Bị cáo hiện đang bị tạm giam. Có mặt tại phiên tòa.

**2. ĐỖ HỮU B**, sinh ngày 04/4/1969 tại thành phố Hà Nội; Nơi cư trú: Thôn S, xã T, huyện S, thành phố Hà Nội; Trình độ học vấn: 10/12; Nghề nghiệp: Làm nông; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt

Nam; Con ông Đỗ Hữu V và bà Đàm Thị H (đều đã chết); Có vợ là Nguyễn Thị H1 và 02 con (con lớn sinh năm 1993, con nhỏ sinh năm 2002); Tiền án, tiền sự: Không.

Về nhân thân: đang bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh K khởi tố về các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

Bị bắt trong vụ án do Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh K khởi tố ngày 23/6/2021. Bị cáo hiện đang bị tạm giam. Có mặt tại phiên tòa.

**3. NGUYỄN VĂN H4**, sinh ngày 09/10/1989 tại thành phố Hà Nội; Nơi cư trú: Thôn T, xã V, huyện S, thành phố Hà Nội; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Lái xe; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Văn H2 và bà Nguyễn Thị T1 (đều còn sống); Có vợ là Nguyễn Thị H3 và 02 con (con lớn sinh năm 2013, con nhỏ sinh năm 2015); Tiền án, tiền sự: Không

Bị bắt ngày 29/12/2021. Bị cáo hiện đang bị tạm giam. Có mặt tại phiên tòa.

**4. VĂN HỮU T2**, sinh ngày 10/3/1979 tại tỉnh Bắc Giang; Nơi cư trú: Tổ A, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai; Trình độ học vấn: 06/12; Nghề nghiệp: Nông dân; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Văn Hữu P (đã chết) và bà Nguyễn Thị C (Đắc); (còn sống); Có vợ là Trần Thị K và 03 con (con lớn nhất sinh năm 2001, con nhỏ nhất sinh năm 2021); Tiền án, tiền sự: Không.

Bị bắt ngày 29/12/2021. Bị cáo hiện đang bị tạm giam. Có mặt tại phiên tòa.

**\* Người bào chữa:**

- *Người bào chữa cho bị cáo Vũ Quý L:* Luật sư Lê Ngọc Đ, Đoàn Luật sư thành phố Đ, có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Đỗ Hữu B:* Luật sư Nguyễn Phú C1 – V4, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đ, vắng mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn H4:* Luật sư Ché Giang S – Công ty L3, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đ, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Văn Hữu T2:* Luật sư Nguyễn Thị H5 – V5, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đ, có mặt.

**\* Người bị hại:**

1. Ông Nguyễn Đức K1, sinh năm 1980 và bà Mai Thị Mỹ H6, sinh năm 1982; Cùng nơi cư trú: Số K T, phường H, quận T, thành phố Đà Nẵng, có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị Doan T3, sinh năm 1986; Nơi cư trú: K T, phường X, quận T, thành phố Đà Nẵng; có mặt.

3. Ông Phạm Đình Q, sinh năm 1992; Nơi cư trú: 03 T, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

4. Ông Phạm Đình Q1, sinh năm 1990; Nơi cư trú: F H, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

5. Ông Huỳnh Phước T4, sinh năm 1983 và bà Trần Thị Hoài T5, sinh năm 1993; Cùng nơi cư trú: Số A đường V, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

*Người đại diện theo uỷ quyền của ông Phạm Đình Q, ông Phạm Đình Q1, ông Huỳnh Phước T4, bà Trần Thị Hoài T5: bà Nguyễn Thị Xuân H7, sinh năm 1996; Nơi cư trú: Số A T, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng, có mặt.*

**\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Văn phòng C2; Địa chỉ: F T, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1965; Nơi cư trú: F T, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Thị T6, sinh năm 1979; Nơi cư trú: A T, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

4. Bà Lê Thị H8, sinh năm 1983; Nơi cư trú: đường B, tổ E, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

5. Văn phòng C2; Địa chỉ: Số B N, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

6. Bà Phùng Thị H9, sinh năm 1960; Nơi cư trú: Số B L, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

7. Bà Nguyễn Thị Phương H10, sinh năm 1972; Nơi cư trú: Số I N, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

8. Ông Trương Ngọc N, sinh năm 1965; Nơi cư trú: K Đ, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

*Ngoài ra, trong vụ án còn có các bị cáo khác không có kháng cáo, các đương sự không liên quan đến kháng cáo nên Tòa án không triệu tập.*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:*

**Vụ thứ nhất:**

Vũ Quý L biết ông Huỳnh Kim H11 đăng hình sổ đỏ lên mạng để tìm người nhận chuyển nhượng thửa đất số 19-A1.17 (số mới là 31), tờ bản đồ số 00, Khu tái định cư H, quận L, thành phố Đà Nẵng. L làm một sổ đỏ giả rồi đến gặp ông H11 giả vờ mua đất và đánh tráo được sổ đỏ thật. Sau đó, L đăng thông tin bán thửa đất này lên mạng internet kèm số điện thoại 0971.904.402 để người mua liên lạc. Anh Nguyễn Đức K1 và vợ là chị Mai Thị Mỹ H6 có nhu cầu mua đất nên đã liên hệ với L để giao dịch. Sau khi thống nhất mua bán với số tiền 2.142.000.000 đồng, L nói Nguyễn Thị H12 tìm người đóng giả ông H11 để bán

thửa đất nêu trên, H12 liên hệ Đỗ Hữu B tìm người đóng giả. B tìm được Đàm Xuân K2 nói với K2 là có người quen do đánh bạc, nợ tiền phải cầm cố sổ đỏ nhờ Khuê đóng giả người này để chuyển nhượng thửa đất, lấy tiền trả nợ, xong việc họ sẽ cho tiền, K2 đồng ý. B đến nhà K2 và chụp hình K2 gửi cho H12, H12 gửi cho L làm chứng minh nhân dân giả. Ngoài ra, B còn lặn dấu vân tay của K2 lên chứng minh nhân dân giả mang tên ông Huỳnh Kim H11. Tiếp đó, B đưa K2 đến gặp và giới thiệu H12 với K2, H12 nói với K2 mọi việc cứ thực hiện theo căn dặn của B và hẹn K2 chuẩn bị vào Đà Nẵng thực hiện hành vi lừa đảo. Đồng thời, ngày 03/11/2020, L gọi điện nói Trần Văn M1 từ Hà Nội vào Đà Nẵng để thực hiện hành vi lừa đảo. Ngày 04/11/2020, B, H12 và K2 đi máy bay từ Hà Nội vào Đà Nẵng. Trong chuyến đi này, H12 còn rủ Nguyễn Văn S1 đi cùng. Đến nơi, cả nhóm thuê khách sạn nghỉ (không rõ địa chỉ). Lúc này, B đưa cho K2 một mẫu giấy ghi thông tin cá nhân của ông H11 và dặn Khuê học thuộc.

Sáng ngày 04/11/2020, M1 đón K2 đưa đến một quán cà phê gần khách sạn thuê để gặp L. Tại đây, L nói chuyện riêng với K2, xưng tên là Đ1 và dặn K2 giả mạo ông H11 để chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất như H12 và B đã căn dặn, khi gặp khách hàng thì giới thiệu L là con của mình, còn M1 là cháu, xong việc sẽ cho tiền. L còn đưa cho K2 01(một) điện thoại để liên lạc. Lầm dặn M1 đóng giả là cháu của ông H11, giúp H11 nhận tiền tại văn phòng công chứng mà không cần phải đêm và mang ra đưa lại cho L. Một lúc sau, vợ chồng anh K1, chị H6 đến gặp L nói chuyện. Lầm đưa cho vợ chồng anh K1 tập tài liệu gồm sổ đỏ thật và các tài liệu về nhân thân giả để họ đi trước làm các thủ tục công chứng. Sau đó, L, M1 và K2 đi taxi đến Văn phòng công chứng Nguyễn Thị H1, số F đường T, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng để làm thủ tục chuyển nhượng. Trên đường đi, L nói quên ví tại quán cà phê rồi xuống xe quay lại, còn K2, M1 tiếp tục đi. Đến nơi, K2, M1 cùng với vợ chồng anh K1 vào trong làm thủ tục ký kết hợp đồng chuyển nhượng, giao tiền. Do không đem đủ số tiền đã thỏa thuận nên vợ chồng anh K1 đưa trước 1.700.000.000 đồng, số tiền 442.000.000 đồng sẽ chuyển gửi sau. Sau khi lấy được tiền, M1 đem ra đưa cho L chờ ở trước Văn phòng công chứng rồi M1, K2 rời đi và đến thuê một khách sạn (không rõ địa chỉ) để nghỉ trưa. Lúc này, L gọi điện nói M1 chiều đưa K2 đến ngân hàng mở tài khoản mang tên ông H11 để nhận số tiền còn lại.

Khoảng 14 giờ cùng ngày, M1 đưa K2 đến Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á, Phòng giao dịch quận S, thành phố Đà Nẵng, dùng chứng minh nhân dân giả mở tài khoản mang tên Huỳnh Kim H11 (số tài khoản là 15744637) rồi K2 nhắn tin số tài khoản này cho anh K1 biết để anh K1 chuyển số tiền còn lại vào tài khoản này. Sau khi xong việc, M1, K2 đi về gặp lại H12, B rồi cả nhóm cùng thuê xe taxi ra thành phố V, tỉnh Nghệ An. Đến nơi, cả nhóm thuê phòng tại khách sạn L4, số D đường Q, phường Q, thành phố V, tỉnh Nghệ An và ngủ tại đây, riêng L đi một mình từ Đà Nẵng ra V. Sáng ngày 05/11/2020, M1 đưa K2 đi rút toàn bộ số tiền vừa nhận được rồi đưa cho L. L đưa cho H12 10.000.000 đồng, đưa cho M1 25.000.000 đồng, đưa cho B 20.000.000 đồng và đưa cho K2 20.000.000 đồng, trả tiền thuê xe và ăn uống hết 10.000.000 đồng, số tiền 2.057.000.000 đồng còn lại L chiếm đoạt cá nhân.

Tổng cộng, L, H12, B, M1 và K2 chiếm đoạt của vợ chồng anh Nguyễn Đức K1, chị Mai Thị Mỹ Hằng số tiền 2.142.000.000 đồng (Hai tỷ, một trăm bốn mươi hai triệu đồng).

### **Vụ thứ hai:**

Cũng với thủ đoạn như trên, sau khi đánh tráo được sổ đỏ thửa đất số 311, tờ bản đồ số 230, Khu phức hợp dịch vụ thương mại, chung cư và đất ở, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng và có được thông tin giấy tờ tùy thân của anh Đinh Tiến D, L đăng thông tin lên mạng internet kèm số điện thoại 0982.380.319 để người mua liên hệ. Chị Nguyễn Thị Đoan T3 có nhu cầu mua đất nên liên hệ L để giao dịch. Sau khi thống nhất mua bán với số tiền 1.780.000.000 đồng (Một tỷ, bảy trăm tám mươi triệu đồng), L nói H12 tìm người đóng giả anh D để bán thửa đất nêu trên. H12 liên hệ với Nguyễn Văn H4 nói H4 đi vào Đà Nẵng giúp H12 giải quyết công việc, xong việc sẽ được cho tiền, H4 đồng ý. H12 chụp hình của H4 gửi cho L để làm chứng minh nhân dân giả và lăn dấu vân tay của H4 lên chứng minh nhân dân giả mang tên anh Đinh Tiến D.

Ngày 25/02/2021, B đưa H4 đi máy bay từ Hà Nội vào Đà Nẵng. Đến nơi, B đưa H4 một mẫu giấy ghi thông tin cá nhân của anh D và dặn Hà học thuộc. Sau đó, L đến xưng tên là Đ1 và dặn H4 giả mạo anh D để chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất theo hướng dẫn của L, khi nhận tiền thì không cần đếm và đem ra đưa lại cho L, xong việc sẽ được cho tiền. L cũng đưa cho H4 01(một) điện thoại di động để liên lạc. Dặn dò xong, B, H4 và L đi đến Văn phòng C2, số C đường N, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng gặp chị T3 để ký hợp đồng chuyển nhượng. Tại Văn phòng công chứng, hai bên đã lập hợp đồng ký chuyển nhượng, giao đủ số tiền 1.780.000.000 đồng (Một tỷ, bảy trăm tám mươi triệu đồng). Sau khi nhận tiền, H4 đưa toàn bộ số tiền cho L và gọi điện thoại báo cho H12 biết. Cùng ngày, B, H4 đi máy bay về lại Hà Nội. Khi về đến nơi, H12, Sỏi đến đón B, H4. H12 đưa B 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng), đưa cho H4 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng).

Tổng cộng, các bị cáo L, H12, B, H4 chiếm đoạt của Nguyễn Thị Đoan T3 1.780.000.000 đồng (Một tỷ, bảy trăm tám mươi triệu đồng).

Sau khi nhận chuyển nhượng lô đất trên, chị Nguyễn Thị Đoan T3 đã làm thủ tục đăng ký biến động về sử dụng đất tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận L, thành phố Đà Nẵng và được xác nhận vào ngày 01/3/2021.

Ngày 12/3/2021, thông qua những người môi giới là chị Hồ Thị Hồng Đ2; chị Nguyễn Thị Phương H10; chị Nguyễn Thị Vân D1 và anh Phan Văn T7, chị T3 đã chuyển nhượng lại lô đất trên cho ông Trương Ngọc N với số tiền 1.950.000.000 đồng (không lập Hợp đồng), trong đó, chị T3 lấy 1.880.000.000 đồng, còn lại là tiền hoa hồng của những người môi giới (chị Đ2 19.000.000 đồng, chị H10 26.000.000 đồng, chị D1 và anh T7 mỗi người 12.500.000 đồng). Tuy nhiên, anh N chỉ mới đưa trước 900.000.000 đồng, số tiền còn lại chị H10 đã cho anh N mượn để đưa cho chị T3.

Ngày 17/3/2021, thông qua người môi giới là anh Lê Văn M2, anh N tiếp tục chuyển nhượng lô đất trên cho vợ, chồng anh Ngô Văn D2 và chị Phạm Thị D3 với số tiền 2.100.000.000 đồng (có lập Hợp đồng). Anh N trả nợ cho chị H10 1.050.000.000 đồng, đưa cho anh M2 tiền môi giới 21.000.000 đồng, còn lại anh N hưởng lợi 129.000.000 đồng. Sau đó, vợ chồng anh D2 nộp hồ sơ đăng ký biến động về sử dụng đất tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận L, thành phố Đà Nẵng nhưng chưa được xác nhận.

### **Vụ thứ ba:**

Tương tự như trên, sau khi đánh tráo được sổ đỏ thửa đất số 427, tờ bản đồ số 8, Khu B, Khu dân cư N cầu C, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng và có được thông tin giấy tờ tùy thân của anh Nguyễn L2 và vợ là chị Trương Thị S2, L đăng tin lên mạng internet kèm số điện thoại 0902.088.104 để người mua liên hệ. Chị Nguyễn Thị T6 có nhu cầu mua đất nên liên hệ L để giao dịch. Sau khi thống nhất với chị T6 giá chuyển nhượng là 1.670.000.000 đồng (Một tỷ, sáu trăm bảy mươi triệu), L chỉ đạo H12 tìm người đóng giả anh L2, chị S2 để bán thửa đất nêu trên. H12 nói B, B tìm được Văn Hữu T2 và Nguyễn Thị H13. B nói T2 đến Đà Nẵng giúp Bình giải quyết công việc, xong việc sẽ cho tiền, B nói với H13 là có vợ, chồng người quen ở Đà Nẵng có một thửa đất, do hai vợ, chồng bỏ nhau nên nhờ H13 đóng giả người vợ để công chứng chuyển nhượng thửa đất lấy tiền, xong việc sẽ cho tiền, T2, H13 đồng ý. Sau đó, B chụp hình của T2 và H13 gửi cho H12, H12 gửi cho L làm chứng minh nhân dân giả. B, H12 còn lặn đầu vịn tay của T2, H13 lên chứng minh nhân dân giả mang tên anh Nguyễn L2 và chị Trương Thị S2.

Trong thời gian này, chị T6 đổi ý không mua nên báo cho chị Lê Thị H8 tìm người mua khác với giá cao hơn, rồi hưởng tiền chênh lệch. Do có quen biết với anh Phạm Đình Q nên chị H8 điện thoại báo cho anh Q biết. Sau đó, hai bên thống nhất mua bán thửa đất với số tiền là 1.890.000.000 đồng (Một tỷ, tám trăm chín mươi triệu). Anh Q sau đó thông báo cho anh trai là ông Phạm Đình Q1; anh Huỳnh Phước T4 và vợ là chị Trần Thị Hoài T5 cùng góp tiền mua. Đồng thời, thống nhất vợ chồng anh T4 sẽ là người đứng tên trên Hợp đồng chuyển nhượng. Trong đó, anh Q góp 1.040.000.000 đồng; anh Q1 góp 650.000.000 đồng; vợ chồng anh T4 góp 200.000.000 đồng.

Ngày 17/3/2021, H12, B đưa T2, H13 đi máy bay từ Hà Nội vào Đà Nẵng. Lần này, H12 cũng rủ S1 đi cùng. Đến nơi, T2, H13 gặp L tại một quán cà phê (không rõ địa chỉ), L xưng tên là Đ1 và dặn T2, H13 giả mạo anh L2, chị S2 để chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất theo hướng dẫn của L, khi nhận tiền thì không cần đếm và đem ra đưa lại cho L, xong việc sẽ được cho tiền. Sau đó, cả ba đi taxi đến Văn phòng C2, số B đường N, phường H, quận C. Đến nơi, B, H12 cùng với chị T6, chị H8, anh Q1 và vợ chồng anh T4 vào trong làm thủ tục. Sau đó, hai bên lập hợp đồng và ký chuyển nhượng, giao tiền. Cụ thể, anh Q1 đưa cho T2 1.670.000.000 đồng, đưa cho chị T6 tiền môi giới 220.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, T2 đưa toàn bộ số tiền cho L, L đưa cho T2 300.000.000 đồng, đưa cho

H13 90.000.000 đồng, đưa cho H12 10.000.000 đồng, số tiền còn lại Lãm chiếm đoạt cá nhân.

Như vậy, L, H12, B, T2, H13 đã chiếm đoạt 1.670.000.000 đồng (Một tỷ, sáu trăm bảy mươi triệu) của anh Phạm Đình Q, Phạm Đình Q1 và vợ chồng anh Huỳnh Phước T4, chị Trần Thị Hoài T5. Trong đó, anh Q1 bị chiếm đoạt 574.338.624 đồng, anh Q bị chiếm đoạt 918.941.799 đồng; vợ, chồng anh T4 bị chiếm đoạt 176.719.577 đồng.

Sau khi nhận chuyển nhượng, vợ chồng anh Huỳnh Phước T4 và chị Trần Thị Hoài T5 đã làm thủ tục đăng ký biến động về sử dụng đất tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H, thành phố Đà Nẵng và được xác nhận vào ngày 23/3/2021. Cùng ngày, thông qua người môi giới là chị Lê Thị D4, vợ chồng anh T4 tiếp tục chuyển nhượng lô đất trên cho vợ chồng anh Nguyễn Đào N1 và chị Nguyễn Thị Thúy V1 với số tiền 2.050.000.000 đồng (có lập hợp đồng). Tuy nhiên, anh N1, chị V1 chỉ bỏ ra 1.025.000.000 đồng, số tiền còn lại là do chị Lê Thị Diễm T8 góp vào. Trong sự việc này, anh Phạm Đình Q1 hưởng lợi 45.300.000 đồng, anh Phạm Đình Q hưởng lợi 71.500.000 đồng, vợ chồng anh T4 hưởng lợi 13.200.000 đồng, chị D4 hưởng lợi 10.000.000 đồng.

Ngày 10/4/2021, thông qua người môi giới là anh Đoàn Minh T9, vợ chồng anh N1 tiếp tục chuyển nhượng thửa đất trên cho anh Huỳnh Văn T10 và ông Huỳnh H14 và đã nhận đủ số tiền 2.155.000.000 đồng (anh T10 góp 500.000.000 đồng, ông H14 góp 1.655.000.000 đồng) nhưng khi lập Hợp đồng chuyển nhượng thì giao dịch bị dừng lại do phát hiện có vi phạm. Trong sự việc này, anh N1, chị T8 mỗi người hưởng lợi 45.000.000 đồng, anh T9 hưởng lợi là 7.500.000 đồng, anh T10 được nhận lại 7.500.000 đồng.

#### **Vụ thứ tư:**

Tương tự như trên, sau khi đánh tráo được sổ đỏ thửa đất số 472, tờ bản đồ số 33, tổ G, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng và có được thông tin giấy tờ tùy thân của anh Lê Hồng V2 và vợ là chị Phạm Thị T11, L đăng tin lên mạng internet kèm số điện thoại 0976.592.213 để người mua liên hệ. Anh Nguyễn Đức H15 và vợ là chị Nguyễn Thị T12 có nhu cầu mua đất biết được thông tin nên liên hệ L hỏi mua. Sau khi thống nhất mua bán với số tiền 1.200.000.000 đồng (Một tỷ, hai trăm triệu đồng), L chỉ đạo H12 tìm người đóng giả anh V2, chị T11 để bán thửa đất nêu trên. H12 liên hệ với Lê Thị Thu T13, nói T13 đi vào Đà Nẵng giúp H12 làm thủ tục hải quan, xong việc sẽ được cho tiền, T13 đồng ý. H12 không tìm được người nam nào phù hợp nên yêu cầu B tìm. B liên hệ Nguyễn Văn T14 nói với T14 đi vào Đà Nẵng giúp B đứng tên sổ đỏ để vay vốn ngân hàng, xong việc sẽ cho tiền, T14 đồng ý. Sau đó, B, H12 chụp hình T13, T14 gửi cho L làm chứng minh nhân dân giả. Đồng thời, lấn dấu vân tay của T14, T13 lên chứng minh nhân dân giả mang tên Lê Hồng V2, Phạm Thị T11. B và H12 còn yêu cầu T13 viết chữ ký mang tên Lê Hồng V2.

Ngày 24/3/2021, H12 đưa T14, T13 đi máy bay từ Hà Nội vào Đà Nẵng. Đến nơi, H12, T14, T13 gặp L tại một quán cà phê (không rõ địa chỉ). L cũng

xung tên là Đ1 và dặn T14, T13 giả mạo anh V2, chị T11 để chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất theo hướng dẫn của L, khi nhận tiền không cần đếm và đem ra đưa lại cho L, xong việc sẽ được cho tiền. L cũng đưa cho T14 một điện thoại di động để liên lạc. Dặn dò xong cả 04 người đi taxi đến Văn phòng C2, số G đường N, phường M, quận N, thành phố Đà Nẵng, T14 và T13 vào trong làm thủ tục, L và H12 ở ngoài. Tại đây, T14 được đưa Phiếu Yêu cầu công chứng và yêu cầu tự viết thông tin nhưng do không biết chữ nên T14 ra hiệu cho T13 lấy bút viết thông tin thay cho T14. Lúc ký tên, T14 có biểu hiện bất thường nên Công chứng viên yêu cầu T14 nếu không tỉnh táo thì phải có 02 người làm chứng. Nghe vậy, T13 đứng dậy đi ra ngoài gọi điện thoại báo cho H12, sau đó, quay lại bàn của Công chứng viên và nói chuyện với vợ chồng anh H15. Anh H15 nói T13 gọi cho H12 và L đến làm chứng nhưng T13 từ chối và nói ra về, hẹn chiều quay lại, sau đó T13 lấy lại các giấy tờ liên quan. Khi đi ra ngoài, T13 nói vợ chồng anh H15 giúp tìm người làm chứng, anh Hòa đồng ý.

Thấy T14, T13 đi ra ngoài gặp L đang ngồi ở quán nước bên phía đối diện, T13 nói là T14 không ký tên được nên không công chứng được. L nói với T14 và T13 bên kia muốn mua nên yêu cầu T13 điện thoại cho anh H15 nói tiếp tục đến chỗ Văn phòng công chứng khác. T13 làm theo và hẹn anh H15 đến Văn phòng công chứng Trần Quốc V3, số D đường L, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng để giao dịch. Tuy nhiên, tại đây, Công chứng viên nghi ngờ chứng minh nhân dân của T14, T13 là giả nên kiểm tra kỹ và trình báo công an. Thấy bị lộ nên T13 và T14 bỏ chạy, chưa chiếm đoạt được tiền.

Như vậy, L, H12, B, T14, T13 lừa đảo chiếm đoạt của vợ chồng anh Nguyễn Đức H15 và chị Nguyễn Thị T12 số tiền 1.200.000.000 đồng nhưng chưa chiếm đoạt được.

**Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 20/2023/HS-ST ngày 16 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã quyết định:**

**I. Về tội danh:**

Tuyên bố: Các bị cáo Vũ Quý L, Nguyễn Thị H12, Đỗ Hữu B, Đàm Xuân K2, Nguyễn Văn H4, Văn Hữu T2, Nguyễn Thị H13, Nguyễn Văn T14, Lê Thị Thu T13 phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”; bị cáo Trần Văn M1 phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

**II. Về hình phạt:**

2.1. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm a, b, g, m khoản 1 Điều 52; điểm a, b khoản 3 Điều 341, Điều 58 và Điều 55 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: Bị cáo Vũ Quý L : 20 (hai mươi) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 05 (năm) năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”; Tổng hợp hình phạt chung cho cả hai tội là: 25 (hai mươi lăm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị bắt giam trong vụ án khác ngày 30/5/2022.

2.2. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm a, b, g, m khoản 1 Điều 52; điểm a, b khoản 3 Điều 341, điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 58 và Điều 55 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị H12: 16 (mười sáu) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 04 (bốn) năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”; Tổng hợp hình phạt chung cho cả hai tội là: 20 (hai mươi) năm tù.

Căn cứ Điều 56 Bộ luật Hình sự; Tổng hợp hình phạt 17 (mười bảy) năm tù của Bản án số: 134/2022/HS-ST ngày 09/5/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử đã có hiệu lực pháp luật; Buộc bị cáo Nguyễn Thị H12 phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai bản án là: 30 (ba mươi) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị bắt giam trong vụ án khác ngày 12/9/2021.

2.3. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm a, b, g, m khoản 1 Điều 52; điểm a, b khoản 3 Điều 341, điểm s khoản 1 Điều 51 và Điều 55 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: Bị cáo Đỗ Hữu B: 16 (mười sáu) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 04 (bốn) năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”; Tổng hợp hình phạt chung cho cả hai tội là: 20 (hai mươi) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị bắt giam trong vụ án khác ngày 23/6/2021.

2.4. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm a, h khoản 1 Điều 52; điểm b khoản 3 Điều 341; các điểm t, s khoản 1 Điều 51, Điều 58 và Điều 55 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: Bị cáo Đàm Xuân K2: 15 (mười lăm) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 03 (ba) năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”; Tổng hợp hình phạt chung cho cả hai tội là: 18 (mười tám) năm tù.

Căn cứ Điều 56 Bộ luật Hình sự; Tổng hợp hình phạt 03 (ba) năm, 06 (sáu) tháng tù của Bản án số: 82/2021/HS-ST ngày 25/5/2021 của Tòa án nhân dân thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên xét xử đã có hiệu lực pháp luật; Buộc bị cáo Đàm Xuân K2 phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai bản án là: 21 (hai mươi một) năm, 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị bắt giam trong vụ án khác ngày 29/01/2022.

2.5. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm a khoản 1 Điều 52; điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 58 và Điều 55 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: Bị cáo Trần Văn M1 14 (mười bốn) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 03 (ba) năm tù về tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”; Tổng hợp hình phạt chung cho cả hai tội là: 17 (mười bảy) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị bắt giam trong vụ án khác ngày 15/7/2021.

2.6. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm a khoản 1 Điều 52; điểm b khoản 3 Điều 341; các điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54, Điều 58 và Điều 55 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Văn H4: 12 (mười hai) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 02 (hai) năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”; Tổng hợp hình phạt chung cho cả hai tội là: 14 (mười bốn) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị bắt tạm giam ngày 29/12/2021.

2.7. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm a khoản 1 Điều 52; điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54, Điều 58 và Điều 55 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: Bị cáo Văn Hữu T2: 13 (mười ba) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 02 (hai) năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”; Tổng hợp hình phạt chung cho cả hai tội là: 15 (mười lăm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị bắt tạm giam ngày 29/12/2021.

2.8. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm a khoản 1 Điều 52; điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54, Điều 58 và Điều 55 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị H13: 12 (mười hai) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 02 (hai) năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”; Tổng hợp hình phạt chung cho cả hai tội là: 14 (mười bốn) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị bắt tạm giam ngày 29/12/2021.

2.9. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm a khoản 1 Điều 52, điểm b khoản 3 Điều 341, điểm h, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 15, khoản 3 Điều 57, khoản 1 Điều 54, Điều 58 và Điều 55 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Văn T14: 07 (bảy) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 02 (hai) năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”; Tổng hợp hình phạt chung cho cả hai tội là: 09 (chín) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị bắt tạm giam ngày 19/6/2021.

2.10. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm a khoản 1 Điều 52; điểm b khoản 3 Điều 341; điểm h, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 15, khoản 3 Điều 57, Điều 54, Điều 58 và Điều 55 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: Bị cáo Lê Thị Thu T13: 06 (sáu) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 02 (hai) năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”; Tổng hợp hình phạt chung cho cả hai tội là: 08 (tám) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị bắt tạm giam ngày 20/6/2021.

III. Về trách nhiệm bồi thường và nghĩa vụ hoàn trả trong dân sự:

### 3.1. Về trách nhiệm buộc bồi thường;

Căn cứ vào Điều 48 Bộ luật Hình sự, khoản 1 Điều 584, khoản 1 Điều 585 và Điều 589 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3.1.1. Buộc các bị cáo Vũ Quý L, Nguyễn Thị H12, Đỗ Hữu B, Đàm Xuân K2 và Trần Văn M1 cùng liên đới chịu trách nhiệm bồi thường cho vợ chồng ông Nguyễn Đức K1 bà Mai Thị Mỹ Hằng s tiền: 2.142.000.000đ (Hai tỷ, một trăm bốn mươi hai triệu đồng).

Trong đó chia phần số tiền cho các bị cáo bồi thường như sau: Hậu 428.400.000đ; B: 428.400.000đ; Mão 428.400.000đ; Khuê 428.400.000đ và L bồi thường 428.400.000đ.

3.1.2. Buộc các bị cáo Vũ Quý L, Nguyễn Thị H12, Đỗ Hữu B và Nguyễn Văn H4 cùng liên đới chịu trách nhiệm bồi thường cho chị Nguyễn Thị Đoan T3 số tiền: 1.780.000.000đ (Một tỷ, bảy trăm tám mươi triệu đồng).

Trong đó chia phần số tiền cho các bị cáo bồi thường như sau: Hậu 445.000.000đ; B: 445.000.000đ; H4 445.000.000đ và Lăm 445.000.000đ.

3.1.3. Buộc các bị cáo Vũ Quý L, Nguyễn Thị H12, Đỗ Hữu B, Văn Hữu T2 và Nguyễn Thị H13 cùng liên đới chịu trách nhiệm bồi thường cho ông Phạm Đình Q, Phạm Đình Q1 và vợ chồng ông Huỳnh Phước T4 bà Trần Thị Hoài T5 số tiền 1.670.000.000đ (Một tỷ, sáu trăm bảy mươi triệu đồng).

Trong đó chia phần số tiền cho các bị cáo bồi thường như sau: Hậu: 334.000.000đ; B: 334.000.000đ; T2: 334.000.000đ; Hoàn: 334.000.000đ và L bồi thường 334.000.000đ (Một tỷ, hai trăm sáu mươi bảy triệu đồng);

Tổng cộng:

- Bị cáo Vũ Quý L phải bồi thường tổng số tiền: 1.207.400.000đ (Một tỷ, hai trăm lẻ bảy triệu, bốn trăm ngàn đồng).

- Bị cáo Nguyễn Thị H12 phải bồi thường tổng số tiền: 1.207.400.000đ (Một tỷ, hai trăm lẻ bảy triệu, bốn trăm ngàn đồng).

- Bị cáo Đỗ Hữu B phải bồi thường tổng số tiền: 1.207.400.000đ (Một tỷ, hai trăm lẻ bảy triệu, bốn trăm ngàn đồng).

- Bị cáo Đàm Xuân K2 phải bồi thường tổng số tiền: 428.400.000đ (Bốn trăm hai mươi tám triệu, bốn trăm ngàn đồng).

- Bị cáo Trần Văn M1 phải bồi thường tổng số tiền: 428.400.000đ (Bốn trăm hai mươi tám triệu, bốn trăm ngàn đồng).

- Bị cáo Nguyễn Văn H4 phải bồi thường tổng số tiền: 445.000.000đ (Bốn trăm bốn mươi lăm triệu đồng).

- Bị cáo Văn Hữu T2 phải bồi thường tổng số tiền: 334.000.000đ (Ba trăm ba mươi bốn triệu đồng).

- Bị cáo Nguyễn Thị H13 phải bồi thường tổng số tiền: 334.000.000đ (Ba trăm ba mươi bốn triệu đồng).

Không chấp nhận yêu cầu của vợ chồng ông Nguyễn Đức K1 bà Mai Thị Mỹ H6 và bà Nguyễn Thị Đoan T3 về việc yêu cầu Công chứng viên và các Văn phòng Công chứng liên đới bồi thường.

3.2. Về nghĩa vụ hoàn trả: Căn cứ các Điều 117, 122, 127 và 131 BLDS năm 2015.

3.2.1. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng: 005023, quyền số: 01/TPCC-SCC/HĐGD ngày 05/10/2020 tại Văn Phòng công chứng Nguyễn Thị H1 vô hiệu; Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ghi tên ông Huỳnh Kim H11 (do bị cáo K2 giả mạo) với bên nhận chuyển nhượng ghi tên Nguyễn Đức K1 và Mai Thị Mỹ H6 ngày 05/10/2020 tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Thị H1 và Hủy chỉnh lý biên động sang tên đổi chủ cho người sử dụng đất ông Nguyễn Đức K1 và Mai Thị Mỹ H6 tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận L, thành phố Đà Nẵng ngày 13/11/2020 đối với thửa đất số 31, tờ bản đồ số 22, có diện tích đất sử dụng: 100,07m<sup>2</sup> tại Khu tái định cư H, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BI 181037 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ cấp ngày 07/5/2012 đứng tên người sử dụng đất ông Huỳnh Kim H11.

3.2.2. Kiến nghị Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ thu hồi hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DA 120079 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ cấp cho người sử dụng đất ông Nguyễn Đức K1 bà Mai Thị Mỹ H6 ngày 18/12/2020 đối với thửa đất số 31, tờ bản đồ số 22, có diện tích đất sử dụng: 100,07m<sup>2</sup> tại địa chỉ: Lô A, Khu tái định cư H, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng (hiện ông K1 bà H6 cất giữ); Đồng thời cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho thửa đất tại địa chỉ nêu trên cho ông Huỳnh Kim H11 theo quy định (vụ 1).

3.3 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng số công chứng: 623, quyền số: 01/TPCC-SCC/HĐGD tại Văn phòng C2 vô hiệu; Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ghi tên Đinh Tiến D (do bị cáo H4 giả mạo) với bên nhận chuyển nhượng ghi tên Nguyễn Thị Đoan T3 ký ngày 25/02/2021 tại Văn phòng C2; Hủy chỉnh lý biên động sang tên đổi chủ cho người sử dụng đất bà Nguyễn Thị Đoan T3 tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai quận L, thành phố Đà Nẵng ngày 01/3/2021 và Hủy hợp đồng chuyển nhượng QSD đất giữa bà Nguyễn Thị Đoan T3 với ông Ngô Văn D2 bà Phạm Thị D3 tại Văn phòng C2 (số công chứng: 001635, quyền số: 01/TPCC-SCC/HĐGD) đối với thửa đất số 311, tờ bản đồ số 230, có diện tích đất sử dụng 80,00m<sup>2</sup> tại khu phức hợp dịch vụ thương mại, chung cư và đất ở, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CV075508 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ cấp ngày 24/9/2020 đứng tên người sử dụng đất ông Đinh Tiến D (vụ 2).

Bà Nguyễn Thị Đoan T3 có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Trương Ngọc N số tiền 1.950.000.000đ (một tỷ, chín trăm năm mươi triệu đồng) .

Ông Trương Ngọc N có nghĩa vụ hoàn trả lại cho vợ chồng ông Ngô Văn D2 bà Phạm Thị D3 số tiền: 2.100.000.000đ (hai tỷ, một trăm triệu đồng).

3.4. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 262, quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng C2 vô hiệu; Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ghi tên ông Nguyễn L2 bà Trương Thị S2 (do các bị cáo T2, H13 giả mạo) với bên nhận chuyển nhượng ghi tên Huỳnh Phước T4 bà Trần Thị Hoài T5 ký ngày 17/3/2021 tại Văn Phòng C2; Hủy chỉnh lý biến động sang tên đổi chủ cho người sử dụng đất ông Huỳnh Phước T4 bà Trần Thị Hoài T5 tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện H, thành phố Đà Nẵng ngày 23/3/2021 và Hủy hợp đồng chuyển nhượng QSD đất giữa bên chuyển nhượng ông Huỳnh Phước T4 bà Trần Thị Hoài T5 với bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Đào N1 bà Nguyễn Thị Thúy V1 tại Văn phòng C2, (số công chứng 589, quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD) đối với thửa đất số 427, tờ bản đồ số 08, có diện tích đất sử dụng 95m<sup>2</sup> tại địa chỉ Lô D Khu B (giai đoạn 2, phân kỳ 1), Khu dân cư N cầu C, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng đứng tên ông Huỳnh Phước T4 bà Trần Thị Hoài T5 sau khi chỉnh lý biến động ngày 23/3/2021; Hủy hợp đồng chuyển nhượng QSD đất giữa bên chuyển nhượng ghi tên ông Huỳnh Phước T4 và Trần Thị Hoài T5 với bên nhận chuyển nhượng ghi tên ông Nguyễn Đào N1 bà Nguyễn Thị Thúy V1 ký ngày 23/3/2021 tại Văn phòng C2 chứng, (số công chứng 589, quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD) theo giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CC 851125 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ cấp ngày 08/4/2016 đứng tên người sử dụng đất ông Nguyễn L2 bà Trương Thị S2 (vụ 3).

- Ông Phạm Đình Q, Phạm Đình Q1 và vợ chồng ông Huỳnh Phước T4 bà Trần Thị Hoài T5 cùng liên đới có nghĩa vụ hoàn trả lại cho vợ chồng ông Nguyễn Đào N1 bà Nguyễn Thị Thúy V1 và bà Lê Thị Diễm T8 số tiền 2.025.000.000đ (Hai tỷ, không trăm hai mươi lăm triệu đồng).

- Ông Nguyễn Đào N1 bà Nguyễn Thị Thúy V1 và bà Lê Thị Diễm T8 liên đới hoàn trả lại cho ông Huỳnh Văn T10 và ông Huỳnh H14 số tiền 2.155.000.000đ (Hai tỷ, một trăm năm mươi lăm triệu đồng)

3.5. Kiến nghị Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ thu hồi, hủy bỏ Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: 075508 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ cấp cho người sử dụng đất ông Đinh Tiến D ngày 24/9/2020 đã được chỉnh lý biến động sang tên cho bà Nguyễn Thị Đoan T3 ngày 01/3/2021 (hiện lưu tại hồ sơ vụ án BL số 1656-1657) và Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CC 851125 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ cấp cho người sử dụng đất ông Nguyễn L2 bà Trương Thị S2 ngày 08/4/2016 đã được chỉnh lý biến động sang tên cho ông Huỳnh Phước T4 bà Trần Thị Hoài T5 ngày 23/3/2021 (hiện lưu tại hồ sơ vụ án BL số 1926-1927) đối với các thửa đất nêu tại mục [3.3], [3.4] phần quyết định. Đồng thời cấp mới lại các Giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho các thửa đất tại địa chỉ nêu trên cho ông Đinh Tiến D và vợ chồng ông Nguyễn L2, bà Trương Thị S2 theo quy định. (vụ 2,3).

Các đương sự gồm ông Huỳnh Kim H11, Đinh Tiến D và ông Nguyễn L2, bà Trương Thị S2 có quyền liên hệ với cơ quan chức năng có thẩm quyền xin cấp mới lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho thửa đất của mình nêu trên theo quy định của pháp luật.

#### IV. Về biện pháp tư pháp: Căn cứ Điều 46 Bộ luật Hình sự.

4.1. Buộc bà Nguyễn Thị Phương H10 nộp lại số tiền 26.000.000đ (hai mươi sáu triệu đồng), bà Nguyễn Thị Vân D1 nộp lại số tiền 12.500.000đ (mười hai triệu, năm trăm ngàn đồng), ông Phan Văn T7 nộp lại số tiền 12.500.000đ (mười hai triệu, năm trăm ngàn đồng) và ông Lê Văn M2 nộp lại số tiền 21.000.000đ (hai mươi một triệu đồng) tiền môi giới liên quan trong vụ án để xử lý hoàn trả cho nhau theo quy định của pháp luật trong việc thi hành án cho (vụ 2).

4.2. Buộc bà Nguyễn Thị T6 nộp lại số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), bà Lê Thị H8 nộp lại số tiền 170.000.000đ (một trăm bảy mươi triệu đồng), bà Lê Thị D4 nộp lại số tiền 10.000.000đ (mười triệu đồng) và ông Đoàn Minh T9 nộp lại số tiền 7.500.000đ (bảy triệu, năm trăm ngàn đồng) tiền môi giới liên quan trong vụ án để xử lý hoàn trả cho nhau theo quy định của pháp luật trong việc thi hành án (vụ 3).

#### V. Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự và Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

5.1. Tiếp thu giữ để lưu trữ tại hồ sơ vụ án các vật chứng là các loại giấy tờ, tài liệu có liên quan đến việc phạm tội gồm: 04 (bốn) Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất; 01 (một) Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số 211/UBND-XNTTHN; 03 (ba) phiếu yêu cầu công chứng; 03(ba) Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; 02 (hai) Trích lục kết hôn (bản sao); 02 (hai) Chứng minh nhân dân do các đương sự giao nộp (Đã lưu giữ tại hồ sơ vụ án).

5.2. Tiếp tục quy trừ tạm giữ số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) do gia đình bị cáo Nguyễn Văn H4 nộp để đảm bảo thi hành án cho (vụ 2); Số tiền 19.000.000đ (Mười chín triệu đồng) của bà Hồ Thị Hồng Đ2 nộp lại (Tại giấy nộp tiền vào tài khoản số: 3941.0.1012230.00000 Sở Tài chính thành phố Đ ngày 12/4/2022) để đảm bảo thi hành án về nghĩa vụ hoàn trả trong (vụ 2) và số tiền 45.000.000đ (Bốn mươi lăm triệu đồng) do bà Lê Thị Diễm Trinh n (tại giấy nộp tiền vào tài khoản số: 3941.0.1012230.00000 Sở Tài chính thành phố Đ ngày 30/3/2022) để đảm bảo cho việc thi hành án về nghĩa vụ hoàn trả trong (vụ 3).

5.3. Tiếp tục quy trừ tạm giữ số tiền 5.000.000đ (năm triệu đồng) do gia đình bị cáo Lê Thị Thu T13 nộp để đảm bảo cho việc thi hành án (về án phí đối với bị cáo T13 và bồi thường thay cho bị cáo H12) tại BL thu tiền số: 0000061 ngày 07/3/2023 tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo.

**Kháng cáo của các bị cáo:**

1. Ngày 3/4/2023, bị cáo Vũ Quý L nộp đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.
2. Ngày 30/3/2023, bị cáo Đỗ Hữu B nộp đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.
3. Ngày 30/3/2023, bị cáo Nguyễn Văn H4 nộp đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.
4. Ngày 30/3/2023, bị cáo Văn Hữu T2 nộp đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

**Kháng cáo của người bị hại, người liên quan:**

1. Ngày 27/3/2023, ông Nguyễn Đức K1, bà Mai Thị Mỹ H6 nộp đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại theo hướng sửa một phần bản án sơ thẩm, xem xét trách nhiệm bồi thường của Văn phòng Công chứng Nguyễn Thị H1, vì quá trình công chứng đã không tuân thủ qui định của Luật Công chứng, thiếu trách nhiệm, gây thiệt hại cho người yêu cầu công chứng.

2. Ngày 01/4/2023, bà Nguyễn Thị Xuân H7 là người đại diện theo uỷ quyền của các bị hại ông Phạm Đình T15, ông Phạm Đình Q1 và vợ chồng ông Huỳnh Phước T4, bà Trần Thị Hoài T5 nộp đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét vi phạm, lỗi của bà Nguyễn Thị T6, bà Lê Thị H8, Công chứng viên Phùng Thị H9 và Văn phòng C2 để yêu cầu những người này phải có trách nhiệm bồi thường cho anh Q, anh Q1 và vợ chồng anh T4, chị T5 số tiền 1.890.000.000đ.

3. Ngày 11/4/2023, ông Trương Ngọc N nộp đơn kháng cáo không đồng ý với nội dung của bản án sơ thẩm tuyên:

*“Bà Nguyễn Thị Đoan T3 có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Trương Ngọc N số tiền 1.950.000.000đ.*

*Ông Trương Ngọc N có nghĩa vụ hoàn trả cho vợ chồng ông Ngô Văn D2, bà Phạm Thị D3 số tiền 2.100.000.000đ”*

Lý do kháng cáo:

Bản thân ông chỉ là người mua đi bán lại, không nhận hết số tiền trực tiếp từ ông Ngô Văn D2, bà Phạm Thị D3 và cũng không ký bất kỳ hợp đồng chuyển nhượng nào tại Văn phòng C2 mà chỉ có bà Nguyễn Thị Đoan T3 ký chuyển nhượng và nhận tiền trực tiếp từ ông Ngô Văn D2, bà Phạm Thị D3.

Vào ngày 12/3/2021 và ngày 13/3/2021 ông có đặt cọc số tiền 900.000.000đ cho bà Nguyễn Thị Phương H10. Mặc dù mua lô đất của bà

Nguyễn Thị Đoan T3 nhưng ông chỉ giao dịch mua bán với bà Nguyễn Thị Phương H10. Vì sao bản án không tuyên bà Nguyễn Thị Phương H10 trả tiền trực tiếp cho ông mà tuyên bà Nguyễn Thị Đoan T3 trả tiền cho ông ?

Ông chỉ nhận đặt cọc của bà D3 số tiền 200.000.000đ để bán lô đất trên nhưng tại sao bản án sơ thẩm tuyên buộc ông phải hoàn trả cho bà D3 đến 2.100.000.000đ.

Ông Trương Ngọc N đề nghị hoàn trả cho bà D3 150.000.000đ; bà Nguyễn Thị Đoan T3 có nghĩa vụ trả lại cho bà D3 1.950.000.000đ; ông Lê Văn M2 trả lại cho ông 21.000.000đ tiền môi giới.

#### **Tại phiên tòa phúc thẩm:**

Bị cáo Vũ Quý L, Đỗ Hữu B rút đơn kháng cáo.

Bị cáo Nguyễn Văn H4, Văn Hữu T2 và người bị hại, người liên quan giữ nguyên nội dung kháng cáo.

*Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:*

Đề nghị đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của các bị cáo Vũ Quý L, Đỗ Hữu B.

Đối với kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn H4, Văn Hữu T2: sau khi xét xử sơ thẩm, các bị cáo không có tình tiết giảm nhẹ mới, đề nghị không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên hình phạt.

Đối với kháng cáo của các người bị hại: không có căn cứ xác định bà Nguyễn Thị T6, bà Lê Thị H8, Văn phòng Công chứng Nguyễn Thị H1, Văn phòng C2 là đồng phạm với các bị cáo, nên không có cơ sở buộc trách nhiệm liên đới bồi thường thiệt hại.

Đối với kháng cáo của người liên quan ông Trương Ngọc N: các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện bà H10 mua thửa đất của bà T3 với giá 1,9 tỷ đồng, sau đó bà H10 bán lại cho ông N với giá 1.950.000.000đ. Như vậy, bà T3 phải trả lại cho bà H10 1,9 tỷ đồng và bà H10 phải trả lại cho ông N 1.950.000.000đ, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc bà T3 trả cho ông N 1.950.000.000đ là không đúng, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông N, sửa bản án sơ thẩm về nghĩa vụ hoàn trả tiền.

*Người bào chữa cho bị cáo Văn Hữu T2 trình bày:*

Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo 15 năm tù cho hai tội là nặng, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét không áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm a khoản 1 Điều 52, đồng thời áp dụng các tình tiết giảm nhẹ tại các điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51 và khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự xét giảm hình phạt cho bị cáo một mức hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt.

*Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn H4 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, tại bản luận cứ bào chữa trình bày:*

Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo 14 năm tù cho hai tội là quá nghiêm khắc. Bị cáo phạm tội do hoàn cảnh gia đình khó khăn, có nhân thân tốt, gia đình có công cách mạng. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết giảm nhẹ tại các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự xét giảm hình phạt cho bị cáo một mức hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Vũ Quý L và bị cáo Đỗ Hữu B rút kháng cáo, căn cứ khoản 1 Điều 348 Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo Vũ Quý L và bị cáo Đỗ Hữu B.

Các bị cáo Nguyễn Văn H4 và Văn Hữu T2 khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội. Lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai trong quá trình điều tra và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án; có đủ cơ sở kết luận:

**[2] Về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản:**

Lợi dụng việc một số cá nhân có nhu cầu chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu của mình đăng tải thông tin các Giấy chứng nhận QSD đất và tài sản khác gắn liền với đất lên mạng Internet để rao bán chuyển nhượng, với mục đích thực hiện hành vi lừa đảo bị cáo Vũ Quý L sử dụng những thông tin trong các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà các chủ đất đăng tải rồi làm giả các Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đứng tên các chủ đất, sau đó bị cáo sử dụng điện thoại (dùng sim rác) điện thoại liên lạc với các chủ đất (những người có nhu cầu chuyển nhượng đất) giả vờ hỏi mua đất và mang theo Giấy chứng nhận QSD đất và tài sản khác gắn liền với đất (sổ đỏ) giả đến tận nhà những người có nhu cầu chuyển nhượng đất gặp mặt, trao đổi, thỏa thuận về giá cả, sau đó yêu cầu các chủ đất cung cấp thông tin các loại giấy tờ tùy thân như (CMND, CCCD, sổ hộ khẩu, tình trạng hôn nhân, giấy kết hôn...) cho bị cáo xem để làm thủ tục ký hợp đồng, lợi dụng sự sơ hở của chủ đất trong việc quản lý đối với các giấy chứng nhận QSD đất, bị cáo đã thực hiện hành vi đánh tráo các Giấy CNQSD đất giả (do bị cáo làm) để lấy các Giấy CNQSD đất thật của các chủ đất rồi đi về (cắt mọi liên lạc với chủ đất), sau khi có được các Giấy chứng nhận QSD đất và tài sản gắn liền với đất (sổ đỏ) thật của các chủ đất, bị cáo L tiếp tục đăng tin lên mạng xã hội Internet có nhu cầu chuyển nhượng các lô đất theo các Giấy CNQSD đất với giá rẻ hơn so với giá thị trường và giá của các chủ đất đưa ra trước đó, khi có người liên hệ đồng ý thỏa thuận với bị cáo về việc nhận chuyển nhượng QSD các lô đất, bị cáo thông qua các bị cáo Nguyễn Thị H12, Đỗ Hữu B tìm kiếm người phù hợp đóng giả các chủ đất, trên cơ sở đó các bị cáo H12, B đã tìm được các bị cáo Đàm Xuân K2, Nguyễn Văn H4, Văn Hữu T2, Nguyễn Thị H13, Nguyễn Văn T14 và Lê Thị Thu T13 đi vào

thành phố Đà Nẵng để thực hiện hành vi đóng giả các chủ đất ký kết các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại các Văn phòng công chứng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng theo sự chỉ đạo của L nhằm chiếm đoạt tài sản. Với thủ đoạn trên, trong khoảng thời gian từ tháng 11/2020 đến tháng 3/2021 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng bị cáo Vũ Quý L cùng đồng phạm gồm: H12, B, K2, M1, H4, T2, H14, T14 và T13 đã cấu kết với nhau thực hiện 04 vụ chiếm đoạt tài sản của các người bị hại trong đó xác định: Các bị cáo L và đồng phạm H12, B, M1, K2, chiếm đoạt của vợ chồng ông Nguyễn Đức K1, bà Mai Thị Mỹ Hằng số tiền 2.142.000.000đ (vụ 1); L, H12, B và H4 chiếm đoạt của chị Nguyễn Thị Đoan T3 số tiền 1.780.000.000đ (vụ 2); L, H12, B, T2 và H13 chiếm đoạt của các ông Phạm Đình Q, Phạm Đình Q1 và vợ chồng ông Huỳnh Phước T4 bà Trần Thị Hoài T5 số tiền 1.670.000.000đ (vụ 3); L, H12, B, T14, T13 đang thực hiện hành vi chiếm đoạt của vợ chồng ông Nguyễn Đức H15 bà Nguyễn Thị T12 số tiền 1.200.000.000đ (vụ 4); Tuy nhiên về hành vi ở (vụ 4) chưa chiếm đoạt được tài sản tiền của bị hại do lo sợ bị phát hiện nên các bị cáo T14 và T13 bỏ chạy không ký kết hợp đồng.

**[3] Về hành vi “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan tổ chức”:**

Nhằm thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của những người bị hại như đã nêu trên, đồng thời để làm cho các người bị hại tin tưởng và lừa dối đối với các Công chứng viên của các Văn phòng công chứng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng thông qua việc giao dịch dân sự bằng hình thức ký kết các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các chủ đất người có nhu cầu chuyển nhượng và người có nhu cầu nhận chuyển nhượng khi đến ký kết tại các Văn phòng công chứng tại Đà Nẵng; bị cáo Vũ Quý L là người trực tiếp thực hiện hành vi làm 14 (mười bốn) loại giấy tờ, tài liệu, con dấu giả của cơ quan, tổ chức để sử dụng các loại giấy tờ, tài liệu, con dấu giả đó cùng đồng phạm thực hiện tội phạm; bị cáo Nguyễn Văn H4 đồng phạm cùng với L làm giả 01 (một) CMND; các bị cáo Văn Hữu T2, Nguyễn Thị H13, Nguyễn Văn T14 và Lê Thị Thu T13 đồng phạm cùng với L trong việc làm giả mỗi bị cáo 02 (hai) loại giấy tờ, tài liệu, con dấu giả (gồm 01 (một) CMND và 01 trích lục kết hôn); với thủ đoạn tinh vi trên, khi các bị cáo thực hiện hành vi giao dịch dân sự bằng hình thức ký kết các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại các Văn phòng Công chứng không bị phát hiện, đồng thời làm cho các bị hại tin tưởng nhằm mục đích lừa đảo chiếm đoạt tài sản của những người bị hại.

[4] Với những hành vi trên, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo Nguyễn Văn H4, Văn Hữu T2 về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo tình tiết định khung quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[5] Xét kháng cáo xin giảm hình phạt của các bị cáo:

Đối với bị cáo Nguyễn Văn H4: bị cáo tham gia 01 vụ (vụ 2) với vai trò đồng phạm giúp sức cùng có hành vi cung cấp hình ảnh, lẫn tay để L làm giả các giấy CMND mang tên chủ đất (ông Đinh Tiến D), cùng đi vào Đà Nẵng với H12, B gặp L sau đó theo yêu cầu của L thực hiện việc đóng giả chủ đất, ký kết các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với những người mua đất (bị hại) tại Văn phòng Công chứng, nhận tiền của bị hại để đem ra đưa cho L; H4 giúp L chiếm đoạt 1.780.000.000đ (vụ 2) và được hưởng lợi 40.000.000đ. Bị cáo Hà chịu tình tiết tăng nặng: phạm tội có tổ chức và được hưởng tình tiết giảm nhẹ: thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm (người chủ mưu bị cáo L) trong quá trình giải quyết vụ án; bị cáo H4 tác động gia đình nộp lại số tiền 40.000.000đ khắc phục hậu quả.

Khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo 12 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 02 năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”; tổng hợp hình phạt chung cho cả hai tội 14 năm tù là tương xứng với tính chất và mức độ, hậu quả hành vi phạm tội. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo không có tình tiết giảm nhẹ mới nên không có cơ sở xét giảm hình phạt.

[6] Đối với bị cáo Văn Hữu T2: bị cáo tham gia 01 vụ (vụ 3) với vai trò đồng phạm giúp sức cùng có hành vi cung cấp hình ảnh, lẫn tay để L làm giả các giấy CMND mang tên chủ đất (ông Nguyễn L2) cùng đi vào Đà Nẵng với H12, B gặp L sau đó theo yêu cầu của L thực hiện việc đóng giả chủ đất, ký kết các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với những người mua đất (bị hại) tại các văn phòng công chứng, nhận tiền của bị hại để đem ra đưa cho L; Trong đó T2 giúp L chiếm đoạt số tiền 1.670.000.000đ (vụ 3), T2 được hưởng lợi 300.000.000đ. Bị cáo T2 chịu tình tiết tăng nặng: phạm tội có tổ chức và được hưởng tình tiết giảm nhẹ: thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm (người chủ mưu bị cáo L) trong quá trình giải quyết vụ án.

Khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo 13 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 02 năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”; tổng hợp hình phạt chung cho cả hai tội 15 năm tù là tương xứng với tính chất và mức độ, hậu quả hành vi phạm tội. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo không có tình tiết giảm nhẹ mới nên không có cơ sở xét giảm hình phạt.

[7] Đây là vụ án phạm tội có tổ chức, người chủ mưu, cầm đầu là bị cáo L; bị cáo T2 giữ vai trò đồng phạm giúp sức thực hiện tội phạm theo sự phân công của bị cáo L, giữa các đồng phạm có sự cấu kết chặt chẽ. Do đó, quan điểm của người bào chữa cho bị cáo T2 đề nghị không áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: “Phạm tội có tổ chức” quy định tại điểm a khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo là không có cơ sở chấp nhận.

[8] Xét kháng cáo của người bị hại ông Nguyễn Đức K1, bà Mai Thị Mỹ H6:

Văn phòng Công chứng Nguyễn Thị H1 thực hiện công chứng theo qui định của pháp luật, không thể biết các thủ đoạn gian dối của các bị cáo để chiếm đoạt tiền của các người bị hại; mặt khác, theo qui định tại Điều 47 Luật Công chứng 2014, người yêu cầu công chứng phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, tính hợp pháp của giấy tờ xuất trình liên quan đến việc công chứng nên không có cơ sở buộc Văn phòng Công chứng Nguyễn Thị H1 liên đới bồi thường thiệt hại.

[9] Xét kháng cáo của người bị hại ông Phạm Đình T15, ông Phạm Đình Q1 và vợ chồng ông Huỳnh Phước T4, bà Trần Thị Hoài T5:

Bà Nguyễn Thị T6, bà Lê Thị H8 là những người môi giới trong giao dịch chuyển nhượng đất, họ không thể biết các thủ đoạn gian dối của các bị cáo để chiếm đoạt tiền của các người bị hại nên không có cơ sở buộc họ liên đới bồi thường thiệt hại.

Đối với Công chứng viên Phùng Thị H9 và Văn phòng C2, Văn phòng Công chứng thực hiện công chứng theo qui định của pháp luật, không thể biết các thủ đoạn gian dối của các bị cáo để chiếm đoạt tiền của các người bị hại; mặt khác, theo qui định tại Điều 47 Luật Công chứng 2014, người yêu cầu công chứng phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, tính hợp pháp của giấy tờ xuất trình liên quan đến việc công chứng nên không có cơ sở buộc Công chứng viên Phùng Thị H9 và Văn phòng C2 phải liên đới bồi thường thiệt hại số tiền 1.890.000.000đ.

[10] Xét kháng cáo của người liên quan ông Trương Ngọc N:

Tại Biên bản ghi lời khai ngày 22/3/2022 (bút lục 1529), bà Nguyễn Thị Doan T3 khai: *“Tôi (T3) chỉ biết là bà H10 mua đất của tôi (T3) và khi bà H10 cần chuyển nhượng cho ai thì tôi (T3) sẽ ký công chứng chuyển nhượng cho người đó theo yêu cầu của bà H10”*.

Tại Bản tự khai ngày 09/3/2022 (bút lục 1543), bà Nguyễn Thị Phương H10 khai: *“Lô đất này tôi mua 1,9 tỷ từ T – Đào môi giới, bán lại anh N 1,95 tỷ - Vân Dung và em T12 môi giới”*.

Tại Biên bản ghi lời khai ngày 23/3/2022 (bút lục 1575), ông Trương Ngọc N khai: *“Tôi (N) chỉ làm việc với bà H10 vì khi đó bà H10 là người nhận cọc và bán cho tôi (N). Tôi (N) mua với giá 1.950.000.000đ, bà H10 đã trực tiếp nhận của tôi (N) 900.000.000đ”*.

Tại hợp đồng đặt cọc ngày 12/3/2021, bà Nguyễn Thị Phương H10 là bên nhận chuyển nhượng đặt cọc số tiền 400.000.000đ cho bà Nguyễn Thị Doan T3 là bên chuyển nhượng để mua lô đất trên với giá 1,9 tỷ.

Tại Giấy thỏa thuận đặt cọc ngày 12/3/2021 và ngày 13/3/2021, ông Trương Ngọc N là bên nhận chuyển nhượng đặt cọc số tiền 900.000.000đ cho bà Nguyễn Thị Phương H10 là bên chuyển nhượng để mua lô đất trên với giá 1,95 tỷ.

Như vậy, có căn cứ xác định bà Nguyễn Thị Phương H10 nhận chuyển nhượng lô đất trên từ bà Nguyễn Thị Doan T3 với giá 1,9 tỷ sau đó chuyển nhượng cho ông Trương Ngọc N với giá 1,95 tỷ, hưởng lợi 50 triệu đồng. Tòa án

cấp sơ thẩm buộc bà Nguyễn Thị Đoan T3 hoàn trả cho ông Trương Ngọc N số tiền 1,95 tỷ là không đúng với nội dung các giao dịch trên, ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của bà Nguyễn Thị Đoan T3. Do các giao dịch trên vô hiệu nên bà Nguyễn Thị Đoan T3 phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Phương H10 1,9 tỷ; bà Nguyễn Thị Phương H10 phải hoàn trả cho ông Trương Ngọc N số tiền 1,95 tỷ.

Vì vậy, kháng cáo của ông Trương Ngọc N về nội dung yêu cầu bà Nguyễn Thị Phương H10 phải hoàn trả tiền là có căn cứ chấp nhận.

Việc bà Nguyễn Thị Đoan T3 ký hợp đồng chuyển nhượng cho ông Ngô Văn D2, bà Phạm Thị D3 là thực hiện theo yêu cầu của bà H10 và ông N để tránh phải nộp thuế, phí; thực chất không có giao dịch chuyển nhượng đất và nhận tiền trực tiếp giữa bà Nguyễn Thị Đoan T3 và ông Ngô Văn D2, bà Phạm Thị D3 nên kháng cáo của ông Trương Ngọc N yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị Đoan T3 có nghĩa vụ trả lại cho ông D2, bà D3 1.950.000.000đ là không có căn cứ chấp nhận.

[11] Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[12] Các bị cáo Nguyễn Văn H4, Văn Hữu T2 phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên;*

## QUYẾT ĐỊNH

**I.** Căn cứ khoản 1 Điều 348 Bộ luật Tố tụng hình sự;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của các bị cáo Vũ Quý L, Đỗ Hữu B.

**II.** Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 Bộ luật Tố tụng hình sự;

Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Văn H4, Văn Hữu T2 về hình phạt;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Đức K1, bà Mai Thị Mỹ H6 và kháng cáo của ông Phạm Đình T15, ông Phạm Đình Q1, vợ chồng ông Huỳnh Phước T4, bà Trần Thị Hoài T5 về trách nhiệm bồi thường.

Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 20/2023/HS-ST ngày 16 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng về hình phạt và trách nhiệm bồi thường.

### 1. Về hình phạt:

1.1 Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm a khoản 1 Điều 52; điểm b khoản 3 Điều 341; các điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54, Điều 58 và Điều 55 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn H4 **12 (mười hai)** năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và **02 (hai)** năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”;

Tổng hợp hình phạt chung cho cả hai tội là: **14 (mười bốn)** năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị bắt tạm giam ngày 29/12/2021.

1.2 Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm a khoản 1 Điều 52; điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54, Điều 58 và Điều 55 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Văn Hữu T2 **13 (mười ba)** năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và **02 (hai)** năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”;

Tổng hợp hình phạt chung cho cả hai tội là: **15 (mười lăm)** năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị bắt tạm giam ngày 29/12/2021.

## **2. Về trách nhiệm bồi thường:**

Không chấp nhận kháng cáo của người bị hại ông Nguyễn Đức K1, bà Mai Thị Mỹ H6 yêu cầu Văn phòng Công chứng Nguyễn Thị H1 liên đới bồi thường thiệt hại.

Không chấp nhận kháng cáo của người bị hại ông Phạm Đình T15, ông Phạm Đình Q1, vợ chồng ông Huỳnh Phước T4, bà Trần Thị Hoài T5 yêu cầu bà Nguyễn Thị T6, bà Lê Thị H8 và Văn phòng C2 liên đới bồi thường thiệt hại.

## **III. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355 Bộ luật Tố tụng hình sự;**

Chấp nhận kháng cáo của ông Trương Ngọc N;

Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 20/2023/HS-ST ngày 16 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng về nghĩa vụ hoàn trả và biện pháp tư pháp:

### **1. Về nghĩa vụ hoàn trả (vụ 2)**

Bà Nguyễn Thị Đoan T3 có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Phương H10 số tiền 1.900.000.000đ (một tỷ, chín trăm triệu đồng).

Bà Nguyễn Thị Phương H10 có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Trương Ngọc N số tiền 1.950.000.000đ (một tỷ, chín trăm năm mươi triệu đồng).

Ông Trương Ngọc N có nghĩa vụ hoàn trả cho vợ chồng ông Ngô Văn D2, bà Phạm Thị D3 số tiền: 2.100.000.000đ (hai tỷ, một trăm triệu đồng).

### **2. Về biện pháp tư pháp: Căn cứ Điều 46 Bộ luật Hình sự;**

Buộc bà Nguyễn Thị Vân D1 nộp lại số tiền 12.500.000đ (mười hai triệu, năm trăm ngàn đồng), ông Phan Văn T7 nộp lại số tiền 12.500.000đ (mười hai triệu, năm trăm ngàn đồng) ) tiền môi giới liên quan trong vụ án để hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Phương H10 (vụ 2).

Buộc ông Lê Văn M2 nộp lại số tiền 21.000.000đ (hai mươi một triệu đồng) tiền môi giới liên quan trong vụ án để hoàn trả cho ông Trương Ngọc N (vụ 2).

Buộc bà Nguyễn Thị T6 nộp lại số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), bà Lê Thị H8 nộp lại số tiền 170.000.000đ (một trăm bảy mươi triệu đồng)

tiền môi giới liên quan trong vụ án để hoàn trả cho ông Phạm Đình T15, ông Phạm Đình Q1, vợ chồng ông Huỳnh Phước T4, bà Trần Thị Hoài T5 (vụ 3).

Buộc bà Lê Thị D4 nộp lại số tiền 10.000.000đ (mười triệu đồng) tiền môi giới liên quan trong vụ án để hoàn trả cho ông Phạm Đình T15, ông Phạm Đình Q1, vợ chồng ông Huỳnh Phước T4, bà Trần Thị Hoài T5 (vụ 3).

Buộc ông Đoàn Minh T9 nộp lại số tiền 7.500.000đ (bảy triệu, năm trăm ngàn đồng) tiền môi giới liên quan trong vụ án để hoàn trả cho ông Nguyễn Đào N1, bà Nguyễn Thị Thúy V1 (vụ 3).

#### **IV. Án phí phúc thẩm:**

Các bị cáo Nguyễn Văn H4, Văn Hữu T2 mỗi người chịu 200.000đ án phí hình sự phúc thẩm.

**V.** Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

#### **Nơi nhận:**

- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- Cơ quan CSĐT-Công an thành phố Đà Nẵng;
- Phòng HSNV-Công an thành phố Đà Nẵng;
- Cơ quan CSTHAHS-Công an thành phố Đà Nẵng;
- Sở Tư pháp thành phố Đà Nẵng;
- Cục THADS thành phố Đà Nẵng;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Lê Tự**